

Số: 4034 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê về
các ngành Công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội”**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2025);

Căn cứ Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành CNVH Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 việc phê duyệt đề cương Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê về các ngành Công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội”;

Căn cứ Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND Thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 662/TTr-SVHTT ngày 29/7/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê về các ngành Công nghiệp Văn hóa” trên địa bàn thành phố Hà Nội tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thời gian và kinh phí thực hiện

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và những năm tiếp theo.

- Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ nguồn ngân sách Thành phố cấp cho các sở, ngành, đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành Thành phố

3.1. Giao Sở Văn hóa và Thể thao

Chủ trì, phối hợp Thống kê Hà Nội, các sở, ban, ngành Thành phố và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thành phố Hà Nội” bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Chủ trì, tổng hợp đề xuất kinh phí thực hiện của các Sở, ngành theo quy định; bảo đảm các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và điều kiện tổ chức thực hiện.

3.2. Giao Thống kê thành phố Hà Nội

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và dự toán triển khai phương án phương án điều tra tính Bộ chỉ tiêu các ngành công nghiệp văn hóa năm 2026 và hàng năm. Báo cáo UBND Thành phố kết quả triển khai năm 2026, đề xuất các giải pháp nhằm triển khai hiệu quả các năm tiếp theo.

3.3. Giao các Sở, ngành: Tài chính, Nội vụ, Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Thuế thành phố Hà Nội, Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa và Thể thao trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Văn hóa và Thể thao Hà Nội, Tài chính, Nội vụ, Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thống kê thành phố Hà Nội; Trưởng Thuế thành phố Hà Nội; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội; Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm T.Thu Huyền, các phòng KGVX, TH-KT;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vu Thu Hà

ĐỀ ÁN

Bộ chỉ tiêu thống kê về các ngành Công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND TP Hà Nội)

I. SỰ CẦN THIẾT

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) là hướng đi quan trọng ở nhiều nước trên thế giới. Với tốc độ phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, CNVH đã và đang khẳng định vị thế là một trong những lĩnh vực kinh tế năng động nhất, là lĩnh vực mang lại lợi ích kinh tế, đồng thời góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển CNVH của Thành phố, việc ban hành Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê về các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội” là cần thiết. Bộ chỉ tiêu là công cụ đo lường sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, xác định mức đóng góp vào GRDP và phục vụ hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực văn hóa, sáng tạo. Hà Nội tiên phong xây dựng và triển khai bộ chỉ tiêu thống kê CNVH cấp địa phương sẽ góp phần hoàn thiện phương pháp luận và cung cấp kinh nghiệm thực tiễn cho quá trình xây dựng hệ thống thống kê CNVH ở phạm vi quốc gia, đồng thời khẳng định vai trò dẫn dắt của Thủ đô trong phát triển kinh tế sáng tạo.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

1. Mục tiêu

Xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành CNVH là thước đo định lượng được thiết kế chuyên biệt nhằm phản ánh toàn diện thực trạng, quy mô, xu hướng phát triển và đóng góp của các ngành CNVH vào kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Nguyên tắc

- Nguyên tắc khoa học và hệ thống: Các chỉ tiêu được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận vững chắc, có định nghĩa và hệ thống rõ ràng.

- Nguyên tắc phù hợp và đặc thù: Bộ chỉ tiêu phản ánh tiềm năng và yêu cầu phát triển CNVH của Thủ đô, bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế (UNESCO, UNCTAD, WIPO), vừa phù hợp với hệ thống phân loại ngành kinh tế quốc dân VSIC 2025;

- Nguyên tắc khả thi và thực tiễn: Các chỉ tiêu phải có khả năng thu thập số liệu trong điều kiện thực tế của Thành phố, ưu tiên tối đa khai thác dữ liệu hành chính sẵn có nhằm tiết kiệm chi phí và nguồn lực.

- Nguyên tắc toàn diện và cân đối: Bộ chỉ tiêu phản ánh đầy đủ cung (sản xuất, kinh doanh, đầu tư) và cầu (tiêu dùng, thụ hưởng văn hóa), giá trị kinh tế trực tiếp, giá trị gián tiếp và giá trị lan tỏa ngành CNVH;

- Nguyên tắc linh hoạt và cập nhật: CNVH là lĩnh vực có tốc độ biến đổi nhanh dưới tác động của đổi mới sáng tạo. Do đó, hệ thống chỉ tiêu không được

thiết kế tĩnh mà phải có khả năng cập nhật, mở rộng để phản ánh các xu hướng mới như kinh tế người sáng tạo (creator economy), trí tuệ nhân tạo (AI) trong sáng tạo nội dung hay các mô hình văn hóa số.

- Nguyên tắc tích hợp dữ liệu số và phục vụ quản trị đô thị sáng tạo: Bộ chỉ tiêu được xây dựng theo hướng kết nối hữu cơ với hệ thống dữ liệu số của Thành phố nhằm nâng cao chất lượng thống kê và khả năng giám sát theo thời gian thực.

4. Đối tượng và phạm vi áp dụng

4.1. Đối tượng

- Các chủ thể kinh tế: Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và đặc biệt là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các lĩnh vực CNVH.

- Các đơn vị sự nghiệp và tổ chức xã hội: bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, các hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến văn hóa và nghệ thuật.

- Chủ thể sáng tạo trực tiếp: cộng đồng các nghệ nhân, nghệ sĩ và những người thực hành sáng tạo trên địa bàn.

4.2. Phạm vi

- Phạm vi: Áp dụng thống nhất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Về thời gian: Tính bộ chỉ tiêu các ngành CNVH năm 2026.

- Lộ trình dài hạn: Đánh giá hiệu quả, áp dụng từ 2027 và các năm tiếp theo.

IV. NỘI DUNG

1. Nhận diện 11 ngành công nghiệp văn hóa của thành phố Hà Nội

Bảng phân loại chi tiết xác định ranh giới và phạm vi của từng ngành trong số 11 ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) Hà Nội tương ứng với mã ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế quốc dân VSIC 2018 và VSIC 2025 (theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg). Bảng ánh xạ phân loại này thực hiện nhận diện chi tiết tới ngành cấp 5, mức chi tiết nhất trong VSIC 2025 nhằm phản ánh chính xác các hoạt động ngành CNVH Thủ đô gồm (1) Điện ảnh; (2) Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (3) Nghệ thuật biểu diễn (4) Phần mềm và trò chơi giải trí; (5) Quảng cáo; (6) Thủ công mỹ nghệ; (7) Du lịch văn hóa; (8) Thiết kế sáng tạo; (9) Truyền hình và phát thanh; (10) Xuất bản; (11) Âm thực (đặc thù Hà Nội).

(Phụ lục 01)

2. Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa

Bộ chỉ tiêu gồm 62 chỉ tiêu

- Nhóm CI1- Đóng góp kinh tế (9 chỉ tiêu): Đo lường quy mô thị trường và động lực tăng trưởng vĩ mô. Trọng tâm là doanh thu (CI101), giá trị gia tăng (VA - CI103), tỷ trọng trong GRDP (CI104) và các giá trị đặc thù như doanh thu làng nghề, ẩm thực di sản (CI108).

- Nhóm CI2 - Lao động và nguồn nhân lực (10 chỉ tiêu): Theo dõi quy mô lao động (CI201), năng suất lao động (CI203), lao động sáng tạo trình độ cao (CI205) và các chỉ tiêu về bình đẳng giới (CI212).

- Nhóm CI3 - Đầu tư và phát triển doanh nghiệp (8 chỉ tiêu): Giám sát doanh nghiệp thành lập mới (CI301), vốn đầu tư phát triển (CI303) và hiệu quả vốn (ICOR - CI304). Đặc biệt, bổ sung tỷ lệ vốn FDI vào CNVH (CI307).

- Nhóm CI4 - Năng lực sáng tạo và bản quyền (8 chỉ tiêu): Lượng hóa "Vốn trí tuệ" qua số lượng đăng ký bản quyền (CI401), văn bằng bảo hộ SHTT (CI402) và các sản phẩm OCOP làng nghề từ 3 sao trở lên (CI407).

- Nhóm CI5 - Thị trường và thụ hưởng văn hóa (10 chỉ tiêu): Phản ánh cầu qua doanh thu du lịch văn hóa (CI501), chỉ tiêu văn hóa của hộ gia đình (CI506) và tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm văn hóa số (CI510).

- Nhóm CI6 - Hạ tầng và di sản văn hóa (11 chỉ tiêu): Đánh giá hiệu quả số hóa di sản (CI603), không gian sáng tạo (CI604) và các mô hình đặc thù như Khu phát triển thương mại và văn hóa (CI608).

- Nhóm CI7 - Quản lý nhà nước và chỉ số tổng hợp (6 chỉ tiêu): Đo lường chi ngân sách cho CNVH (CI702), thời gian thủ tục hành chính (CI704) và sản phẩm khoa học cao nhất là Chỉ số tổng hợp Công nghiệp văn hóa (CEI - CI705).

(Phụ lục 02.1, 02.2)

3. Triển khai tính Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1. Năm 2026

Triển khai tính Bộ chỉ tiêu thống kê các CNVH năm 2026. Kiểm chứng tính khả thi, độ tin cậy và khả năng đo lường của hệ thống 62 chỉ tiêu trong thực tế quản lý. Tổ chức đánh giá kết quả triển khai; báo cáo UBND Thành phố.

3. Giai đoạn từ năm 2027

- Đưa hệ thống vào vận hành ổn định, thực hiện thu thập, tổng hợp và công bố thông tin định kỳ, đồng thời phục vụ trực tiếp công tác quản lý, điều hành và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp văn hóa (CNVH) của Thành phố.

- Báo cáo công nghiệp văn hóa Hà Nội được công bố định kỳ hằng năm, phản ánh đầy đủ thực trạng, xu hướng phát triển và mức độ đóng góp của CNVH đối với tăng trưởng kinh tế, văn hóa, xã hội của Thành phố;

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện tính Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026 và các năm tiếp theo được bố trí từ nguồn ngân sách Thành phố cấp cho các sở, ngành, đơn vị.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa và Thể thao

Là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố về việc xây dựng và triển khai Đề án “Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thành phố Hà Nội”; ban hành kế hoạch và các văn bản, tài liệu liên quan để triển khai bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả triển khai và tính Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành CNVH năm 2026 và các năm tiếp theo. Trên cơ sở kết quả triển khai điều tra thống kê hằng năm, giai đoạn, chủ trì đánh giá đóng góp của các ngành CNVH, tham mưu hoạch định chính sách, định hướng phát triển các ngành CNVH trên địa bàn Thành phố.

Triển khai, hướng dẫn UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan nhận diện 11 ngành CNVH; những chỉ tiêu lợi thế, tiềm năng các ngành CNVH phù hợp để tập trung phát triển trong ngành và địa phương. Trong quá trình triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo UBND Thành phố những khó khăn vướng mắc và đề xuất các giải pháp để triển khai thực hiện.

Tổng hợp, đề xuất UBND Thành phố kinh phí thực hiện Đề án của các Sở, ngành theo quy định; bảo đảm các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và điều kiện tổ chức thực hiện.

2. Thống kê thành phố Hà Nội

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và dự toán triển khai phương án điều tra Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành công nghiệp văn hóa năm 2026 và hàng năm. Báo cáo UBND Thành phố kết quả triển khai năm 2026, đề xuất các giải pháp nhằm triển khai hiệu quả các năm tiếp theo.

Chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê và các sở, ngành liên quan tính toán các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách.

Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội và các đơn vị liên quan tham mưu UBND Thành phố hoàn thiện cơ chế thống kê, công bố và khai thác dữ liệu thống kê phục vụ quản lý nhà nước về CNVH, hoạch định chính sách phát triển Thủ đô. Trên cơ sở số liệu tính toán được, định kỳ hàng năm, giai đoạn, thực hiện báo cáo, đánh giá đóng góp của các ngành CNVH trong GRDP của Thành phố.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND Thành phố bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách và quy định hiện hành, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xác định các chỉ tiêu về đầu tư, tài chính và hiệu quả sử dụng nguồn lực đối với các ngành công nghiệp văn hóa nhóm thuộc chuyên ngành; tham mưu cơ chế, chính sách tài chính phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa của Thành phố.

4. Thuế thành phố Hà Nội

Có trách nhiệm cung cấp, cập nhật và chia sẻ định kỳ hằng năm, giai đoạn dữ liệu liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa theo phạm vi quản lý. Chủ trì các chỉ tiêu về doanh thu, nộp ngân sách, lợi nhuận và các chỉ tiêu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ.

Bảo đảm kết nối, khai thác hiệu quả dữ liệu hành chính phục vụ xây dựng, tính toán và cập nhật các chỉ tiêu thống kê về doanh thu, nghĩa vụ ngân sách, quy mô hoạt động và đóng góp kinh tế của các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thành phố.

5. Sở Du lịch

Phối hợp thu thập dữ liệu về khách tham quan và doanh thu dịch vụ gắn với du lịch văn hóa.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp cung cấp dữ liệu về hệ thống làng nghề, nghệ nhân và các sản phẩm OCOP làng nghề phục vụ các chỉ tiêu liên quan theo chức năng nhiệm vụ.

7. Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội

Phối hợp cung cấp dữ liệu định kỳ về lao động chính thức và thu nhập kê khai phục vụ nhóm lao động và nhân lực.

8. Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Thống kê thành phố Hà Nội và các đơn vị liên quan triển khai Đề án, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và triển khai hiệu quả Bộ chỉ tiêu thống kê các ngành CNVH.

9. Các sở, ngành, đơn vị liên quan:

Các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao trong việc tổ chức triển khai các nội dung của Đề án; cung cấp thông tin, dữ liệu và phối hợp rà soát, cập nhật các chỉ tiêu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý.

Tham gia đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống dữ liệu, nâng cao hiệu quả công tác thống kê và quản trị dữ liệu CNVH trên địa bàn Thành phố.

10. UBND các xã, phường

Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan liên quan trong công tác rà soát, thu thập thông tin, cập nhật dữ liệu và tổ chức triển khai thống kê công nghiệp văn hóa tại địa phương.

Chủ động hỗ trợ xác định các đối tượng điều tra, các làng nghề truyền thống, không gian sáng tạo, cơ sở kinh doanh và các hoạt động văn hóa - sáng tạo trên địa bàn; bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ triển khai Đề án.

Định kỳ phối hợp đánh giá tình hình thực hiện và phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh để kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố.

PHỤ LỤC 01
NHẬN DIỆN 11 NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Chi tiết tới cấp hoạt động (cấp 5) theo VSIC 2025

NGUYÊN TẮC NHẬN DIỆN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

1. Tiêu chí cường độ sáng tạo (Creative Intensity): Đơn vị kinh tế đa ngành được xếp vào CNVH khi tỷ trọng doanh thu từ hoạt động văn hóa/sáng tạo đạt $\geq 30\%$ tổng doanh thu.

2. Ưu tiên mã VSIC chính: Đơn vị có mã ngành kinh tế chính thuộc danh mục ngành CNVH được dự thảo tự động được xếp vào phạm vi thống kê CNVH.

3. Phân loại theo hoạt động thực tế: Trường hợp mã VSIC đăng ký không phản ánh đúng hoạt động thực tế (do chưa cập nhật sang VSIC 2025), cơ quan thống kê xác định lại dựa trên doanh thu thực tế từng hoạt động.

4. Áp dụng hệ số hàm ý văn hóa (Cultural Coefficient – w): Đối với Ngành 7 (Du lịch văn hóa) và Ngành 11 (Âm thực), áp dụng hệ số w thuộc $[0,1]$ để bóc tách phần giá trị gia tăng do yếu tố văn hóa tạo ra.

5. Bao gồm cả khu vực phi chính thức: Nghệ nhân, nghệ sĩ tự do, hộ sản xuất thủ công không đăng ký kinh doanh vẫn thuộc đối tượng thống kê CNVH nếu có hoạt động sản xuất/cung cấp sản phẩm văn hóa thực tế.

6. Tiêu chí giá trị di sản và nghệ nhân: Đối với các ngành đặc thù như thủ công mỹ nghệ và âm thực, giá trị sản phẩm được xác định dựa trên mức độ lưu giữ tri thức truyền thống và sự đóng góp sáng tạo của nghệ nhân.

7. Quản trị theo trình tự thống kê: Việc nhận diện qua mã VSIC là cơ sở để phân công trách nhiệm cung cấp dữ liệu của các sở, ngành liên quan; cơ quan Thống kê Thành phố sẽ chủ trì tổng hợp dữ liệu này để đảm bảo bám sát trình tự nhận diện đối tượng, theo dõi diễn biến thị trường và đánh giá tác động kinh tế của từng ngành.

TỔNG HỢP MÃ NGÀNH CẤP 5 VSIC 2025
11 NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA HÀ NỘI

TT	Tên ngành	Mã VSIC 2025 cấp 5 cốt lõi
1	Điện ảnh	59111, 59112, 59113, 59120, 59130, 59141, 59142, 77309
2	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	47734, 74200, 77290, 82300, 90120, 91210
3	Nghệ thuật biểu diễn	82300, 85520, 90200, 90310, 90390, 59200
4	Phần mềm và trò chơi giải trí	58210, 58291, 58292, 62110, 62190, 62200, 90200, 93290, 85590
5	Quảng cáo	73100, 73200, 73300, 70200, 82300
6	Thủ công mỹ nghệ	16292, 23930, 23109, 32900, 13920, 16291, 02102, 13120, 13930, 15120, 32110, 47733, 91210, 85320
7	Du lịch văn hóa	79110, 79120, 79900, 55100, 82300, 91210, 47733
8	Thiết kế sáng tạo	74100, 71101, 82300, 85590
9	Truyền hình và phát thanh	60100, 60201, 60202, 60203, 61100, 73200, 73100
10	Xuất bản	58110, 46497, 47610, 47610, 18110, 82300
11	Âm thực (đặc thù HN)	56101, 56102, 56109, 56210, 56400, 10790, 85590, 58110, 82300, 91210

1. NGÀNH ĐIỆN ẢNH

Mô tả: Ngành điện ảnh bao quát toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất phim, hậu kỳ kỹ thuật số, phát hành đến chiếu phim. Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, mã nhóm 59120 được điều chỉnh tên thành "Hoạt động hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình" nhằm phản ánh chính xác các hoạt động kỹ thuật số hiện đại. Nhằm kiện toàn hệ thống hạch toán theo Bảng phân loại chi tiết cấp 5, danh mục mã ngành của ngành này được quy định cụ thể gồm: 59111 (sản xuất phim truyện, tài liệu), 59112 (sản xuất video, web-drama), 59113 (sản xuất chương trình truyền hình), 59130 (phát hành bản quyền số), cụm mã 59141/59142 (chiếu phim tại rạp cố định và lưu động) cùng mã hỗ trợ 77309 dành cho dịch vụ cho thuê thiết bị điện ảnh chuyên dụng.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Sản xuất phim điện ảnh (phim truyện, tài liệu, hoạt hình, ngắn)	59111	59111	DN, DVSN
2	Sản xuất video (bao gồm web-drama, series phát trên các nền tảng OTT (Netflix, Galaxy Play...))	59112	59112	DN, Hộ
3	Sản xuất chương trình truyền hình (show thực tế, talk show, trò chơi truyền hình, bản tin...)	59113	59113	DVSN, DN
4	Hoạt động hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	59120	59120	DN
5	Phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình (nhượng quyền, bản quyền số)	59130	59130	DN
6	Chiếu phim tại rạp cố định (rạp đơn, cụm rạp đa phòng)	59141	59141	DN
7	Chiếu phim lưu động, ngoài trời, festival phim	59142	59142	DVSN, DN
8	Cho thuê máy móc, thiết bị hữu hình khác không kèm người điều khiển	59111	77309	DN, Hộ

Ngành tiềm năng: Sản xuất phim điện ảnh (phim truyện, tài liệu, hoạt hình, ngắn) (59111); Sản xuất video (bao gồm web-drama, series phát trên các nền tảng OTT (Netflix, Galaxy Play...) (59112); Sản xuất chương trình truyền hình (show thực tế, talk show, trò chơi truyền hình, bản tin...) (59113); Phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình (nhượng quyền, bản quyền số) (59130); Chiếu phim tại rạp cố định (rạp đơn, cụm rạp đa phòng) (59141).

2. NGÀNH MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM

Mô tả: Ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm bao gồm các hoạt động sáng tác nghệ thuật thị giác (hội họa, điêu khắc, digital art), dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp và tổ chức triển lãm. Theo bảng chuyển đổi, mã nhóm 90000 của VSIC 2018 được phân tách chi tiết trong VSIC 2025, trong đó hoạt động sáng tác nghệ thuật thị giác và vận hành cơ sở nghệ thuật được quy định chính xác tại mã 90120, còn mã 90110 được dành riêng cho sáng tác văn học và âm nhạc. Với lợi thế sở hữu mật độ gallery và không gian nghệ thuật cao nhất cả nước, ngành này tại Hà Nội được hạch toán qua hệ thống mã ngành bổ trợ gồm 47734 (bán lẻ tranh ảnh), 82300 (tổ chức triển lãm) và 74200 (nhiếp ảnh).

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác	90000	90120	DN, Hộ
2	Sáng tác và kinh doanh nghệ thuật kỹ thuật số (digital art, NFT art)	90000	90120	DN
3	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)	47990	47734	DN
4	Hoạt động bảo tàng và bảo lưu tập	90000	91210	DN, Hộ
5	Dịch vụ giám tuyển triển lãm, vận hành không gian nghệ thuật	90000	90120	DN, Hộ
6	Nhiếp ảnh thương mại: quảng cáo, sản phẩm, thời trang, kiến trúc	74200	74200	DN, Hộ
7	Nhiếp ảnh chân dung, cưới hỏi, sự kiện	74200	74200	DN, Hộ
8	Nhiếp ảnh báo chí, phóng sự ảnh nghệ thuật độc lập	74200	74200	DN, Hộ
9	Tổ chức triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, hội chợ nghệ thuật	82300	82300	DN, DVSN, Hộ
10	Cho thuê tác phẩm nghệ thuật (art leasing) cho DN, khách sạn	77290	77290	DN, Hộ

Ngành tiềm năng: Hoạt động sáng tạo nghệ thuật (90120); Tổ chức triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, hội chợ nghệ thuật (82300); Hoạt động nhiếp ảnh (74200). Dịch vụ giám tuyển triển lãm, vận hành không gian nghệ thuật (90120).

3. NGÀNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

Mô tả: Ngành nghệ thuật biểu diễn bao gồm đa dạng các loại hình biểu diễn trực tiếp từ âm nhạc, sân khấu truyền thống đến múa, xiếc, nghệ thuật đương đại và loại hình trình diễn di sản văn hóa phi vật thể. Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, mã 90000 của VSIC 2018 được phân tách thành các mã chuyên biệt gồm: 90200 (hoạt động biểu diễn), 90310 (vận hành cơ sở và địa điểm nghệ thuật) và 90390 (hoạt động hỗ trợ sáng tạo, quản lý nghệ sĩ) nhằm bóc tách chính xác các giá trị thặng dư trong chuỗi cung ứng. Với hệ sinh thái hỗ trợ mạnh mẽ từ hoạt động ghi âm (59200), tổ chức festival (82300) và đào tạo nghệ thuật tư nhân (85520), Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế là trung tâm nghệ thuật biểu diễn lớn nhất cả nước.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật: âm nhạc, sân khấu, múa, xiếc, opera, ballet	90000	90200	DVSN, DN, Hộ
2	Biểu diễn âm nhạc đại chúng (pop, rock, jazz, EDM) tại tụ điểm, festival	90000	90200	DN, Hộ
3	Biểu diễn nghệ thuật truyền thống: chèo, tuồng, cải lương, quan họ, múa dân gian	90000	90200	DVSN, DN
4	Biểu diễn múa rối (rối nước, rối cạn) và nghệ thuật dân gian đặc thù HN	90000	90200	DVSN, DN
5	Biểu diễn nghệ thuật đường phố, ảo thuật, nghệ thuật thân xác	90000	90200	Hộ, DN
6	Hoạt động của cơ sở và địa điểm nghệ thuật (vận hành nhà hát, sân khấu)	90000	90310	DVSN, DN
7	Hoạt động hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn: âm thanh, ánh sáng, phục trang	90000	90390	DN, Hộ
8	Hoạt động quản lý nghệ sĩ, đại diện biểu diễn (artist management)	90000	90390	DN
9	Tổ chức sự kiện âm nhạc ngoài trời, festival biểu diễn quy mô lớn	82300	82300	DN
10	Hoạt động ghi âm, phát hành album âm nhạc (studio, hãng đĩa)	59200	59200	DN, Hộ
11	Phát sóng trực tuyến buổi biểu diễn (live-stream concert có thu phí)	90000	90200	DN, Hộ
12	Dạy nghệ thuật biểu diễn tư nhân (nhạc, múa, ca hát, kịch)	85520	85520	DN, Hộ

Ngành tiềm năng: Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (90200); Tổ chức sự kiện âm nhạc ngoài trời, festival biểu diễn quy mô lớn (82300).

4. NGÀNH PHẦN MỀM VÀ CÁC TRÒ CHƠI GIẢI TRÍ

Mô tả: Ngành phần mềm và các trò chơi giải trí bao gồm các hoạt động phát triển, phát hành trò chơi điện tử, phần mềm giải trí tương tác và nội dung số sáng tạo. Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, mã 58200 (VSIC 2018) được phân tách thành 58210 (trò chơi điện tử), 58291 (phần mềm hệ thống), 58292 (phần mềm ứng dụng); đồng thời mã 62010 được bóc tách thành 62110 (phát triển trò chơi điện tử) và 62190 (lập trình ứng dụng giải trí khác như VR/AR, AI tạo nội dung). Nhằm bao quát toàn diện chuỗi giá trị và tương thích với Bảng phân loại chi tiết cấp 5, danh mục mã ngành của ngành này được kiện toàn, bổ sung các mã cốt lõi gồm: 62200 (tư vấn và quản trị hệ thống game), 90200 (hoạt động e-Sports), 93290 (vận hành trung tâm game có nội dung sáng tạo) và 85590 (đào tạo phát triển game).

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Xuất bản trò chơi điện tử	58200	58210	DN, Hộ
2	Xuất bản phần mềm ứng dụng giải trí (app âm nhạc, phim, AR/VR giải trí)	58200	58292	DN
3	Xuất bản phần mềm hệ thống phục vụ nền tảng game và giải trí số	58200	58291	DN
4	Phát triển và lập trình trò chơi điện tử (game studio, phát triển engine)	62010	62110	DN, Hộ
5	Lập trình ứng dụng giải trí khác: VR/AR, AI tạo nội dung, chatbot nghệ thuật	62010	62190	DN, Hộ
6	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	62020	62200	DN
7	Dịch vụ kiểm thử phần mềm (QA/QC) cho sản phẩm game và app giải trí	62010	62190	DN
8	Hoạt động e-Sports (tổ chức thi đấu/biểu diễn)	90000	90200	DN
9	Vận hành phòng game, trung tâm game có quản lý nội dung sáng tạo	93210	93290	DN, Hộ
10	Đào tạo phát triển game, lập trình ứng dụng giải trí (bootcamp, khóa học TT)	85490	85590	DN

Ngành tiềm năng: Xuất bản phần mềm ứng dụng giải trí (app âm nhạc, phim, AR/VR giải trí) (58292); Phát triển và lập trình trò chơi điện tử (game studio, phát triển engine) (62010); Hoạt động e-Sports (tổ chức thi đấu/biểu diễn) (90200).

5. NGÀNH QUẢNG CÁO

Mô tả: Ngành quảng cáo hiện chiếm quy mô doanh thu lớn trong các ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô. Về mặt phân loại, theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, các nhóm mã 7310 và 7320 vẫn giữ nguyên khớp so với hệ thống cũ.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Hoạt động quảng cáo (sáng tác, sản xuất nội dung, media planning, mua truyền thông)	73100	73100	DN, Hộ
2	Quảng cáo kỹ thuật số: SEO, SEM, social media ads, digital campaign	73100	73100	DN, Hộ
3	Quảng cáo ngoài trời (OOH): biển quảng cáo, màn hình LED, poster đô thị	73100	73100	DN
4	Quảng cáo qua influencer, KOL, KOC trên mạng xã hội	73100	73100	DN, Hộ
5	Thiết kế đồ họa và hình ảnh phục vụ quảng cáo (brand design, campaign visual)	73100	73100	DN, Hộ
6	Sản xuất phim quảng cáo (TVC), viral clip, video quảng cáo kỹ thuật số	73100	73100	DN
7	Môi giới, đại lý bán không gian quảng cáo (báo, đài, tạp chí, OOH, digital)	73100	73100	DN
8	Quảng cáo tích hợp trong game, ứng dụng (in-game, in-app advertising)	73100	73100	DN, Hộ
9	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận phục vụ quảng cáo	73200	73200	DN
10	Tư vấn chiến lược thương hiệu, phát triển CNVH	70200	70200	DN
11	Hoạt động quan hệ công chúng (PR) xây dựng hình ảnh, thương hiệu quảng cáo	70200	73300	DN
12	Tổ chức sự kiện quảng cáo, quảng bá thương hiệu, sản phẩm	82300	82300	DN

Ngành tiềm năng: Quảng cáo (73100); Tổ chức sự kiện quảng cáo, quảng bá thương hiệu, sản phẩm (82300)

6. NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Mô tả: Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, hầu hết các mã ngành cấp 5 duy trì sự tương thích ổn định, đồng thời thực hiện kiện toàn một số mã chuyên biệt để bóc tách chính xác giá trị từ các sản phẩm tinh hoa như 16291 (đồ gỗ chạm khắc, sơn mài), 13930 (dệt thảm thủ công) và 13920 (thêu ren nghệ thuật).

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Sản xuất lụa tơ tằm, vải dệt thủ công mỹ nghệ cao cấp	13100	13120	Hộ, HTX
2	Dệt thủ công: thảm, chiếu hoa, vải thổ cẩm truyền thống	13910	13930	Hộ, HTX
3	Sản xuất đồ thêu, ren thủ công mỹ nghệ (thêu tay nghệ thuật)	13921	13920	Hộ, HTX
4	Sản xuất vali, túi xách, hàng da và giả da thủ công mỹ nghệ	15120	15120	Hộ, DN
5	Sản xuất đồ gỗ chạm khắc nghệ thuật, đồ mộc mỹ nghệ, sơn mài mỹ nghệ, tranh sơn mài; khảm trai, khảm xà cừ	16210	16291	Hộ, DN, HTX
6	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (tre, mây, cói, vật liệu tết bện) thủ công mỹ nghệ	16292	16292	Hộ, HTX
7	Sản xuất gốm sứ mỹ nghệ, gốm trang trí, đồ gốm nghệ thuật	23930	23930	Hộ, DN, HTX
8	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (thủ công mỹ nghệ kim loại quý)	32110	32110	Hộ, DN
9	Sản xuất từ thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23109	23109	Hộ, DN
10	Sản xuất sản phẩm khác chưa phân vào đâu (tranh giấy dó, tranh Hàng Trống,...)	32900	32900	Hộ
11	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	47733	47733	Hộ, DN
12	Trồng rừng và chăm sóc rừng hộ tre (cung cấp nguyên liệu cho TCMN)	02102	02102	Hộ, DN
13	Dịch vụ trải nghiệm làng nghề, workshop thủ công cho du khách	91021	91210	DN, Hộ
14	Đào tạo nghề thủ công, truyền nghề tại làng nghề	85320	85320	Hộ, DVSN

Ngành tiềm năng: Sản xuất lụa tơ tằm, vải dệt thủ công mỹ nghệ cao cấp (13120); Sản xuất đồ thêu, ren thủ công mỹ nghệ (thêu tay nghệ thuật) (13920); Sản xuất đồ gỗ chạm khắc nghệ thuật, đồ mộc mỹ nghệ, sơn mài mỹ nghệ, tranh sơn mài; khảm trai, khảm xà cừ (16291); Sản xuất gốm sứ mỹ nghệ, gốm trang trí, đồ gốm nghệ thuật (23930).

7. NGÀNH DU LỊCH VĂN HÓA

Mô tả: Ngành du lịch văn hóa của Hà Nội được xây dựng trên nền tảng hệ thống di sản tiềm năng, với số lượng di tích dày đặc, di sản phi vật thể đặc sắc cùng các làng nghề và văn hóa ẩm thực truyền thống. Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, các nhóm mã cốt lõi 79110 (đại lý lữ hành), 79120 (điều hành tua du lịch văn hóa, làng nghề, ẩm thực) và 79900 (hoạt động liên quan đến du lịch khác), bổ sung các mã 55100 (lưu trú tại công trình di sản), 82300 (tổ chức Lễ hội văn hóa) và 91210 (dịch vụ thuyết minh số, trải nghiệm AR/VR).

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Hoạt động đại lý lữ hành (bán vé, đặt tour văn hóa, di sản)	79110	79110	DN
2	Điều hành tua du lịch di tích lịch sử, di sản văn hóa	79120	79120	DN
3	Tua du lịch làng nghề, khám phá thủ công truyền thống	79120	79120	DN, Hộ
4	Tour du lịch ẩm thực (food tour), khám phá ẩm thực Hà Nội	79120	79120	DN, Hộ
5	Tua du lịch phố cổ, phố đi bộ, tuyến di sản đô thị (walking tour)	79120	79120	DN, Hộ
6	Tua du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng (community-based tourism)	79120	79120	Hộ, DN
7	Dịch vụ đặt chỗ tham quan di tích, bảo tàng; vận chuyển du lịch văn hóa	79900	79900	DN
8	Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch chuyên về văn hóa, lịch sử, di sản	79900	79900	Hộ
9	Lưu trú tại công trình có tính chất di sản (nhà vườn cổ, khu nghỉ kiến trúc truyền thống)	55100	55100	DN, Hộ
10	Tổ chức Lễ hội văn hóa thu hút khách du lịch	82300	82300	DVSN, DN
11	Dịch vụ thuyết minh số, trải nghiệm AR/VR tại điểm di sản	91020	91210	DVSN, DN
12	Bán lẻ sản phẩm quà tặng lưu niệm mang bản sắc văn hóa HN	47733	47733	Hộ, DN

Ngành tiềm năng: Điều hành tua du lịch di tích lịch sử, di sản văn hóa; Tua du lịch làng nghề, khám phá thủ công truyền thống; Tour du lịch ẩm thực (food tour), khám phá ẩm thực Hà Nội (79120); Tổ chức Lễ hội văn hóa thu hút khách du lịch (82300).

8. NGÀNH THIẾT KẾ SÁNG TẠO

Mô tả: Ngành thiết kế sáng tạo giữ vai trò then chốt trong việc kết nối và chuyển hóa các nguồn lực văn hóa thành giá trị kinh tế bền vững. Với vị thế là "Thành phố sáng tạo" trong mạng lưới UNESCO, Hà Nội đang vận hành một hệ sinh thái thiết kế năng động dựa trên các mã ngành VSIC 2025 như 74100 (thiết kế chuyên dụng) và 71101 (hoạt động kiến trúc sáng tạo, quy hoạch cảnh quan văn hóa) được tích hợp đồng bộ theo định hướng đặc thù.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Thiết kế đồ họa (graphic design): nhận diện thương hiệu, ấn phẩm, bao bì	74100	74100	DN, Hộ
2	Thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng số (UI/UX design)	74100	74100	DN, Hộ
3	Thiết kế sản phẩm/đồ vật (product/industrial design)	74100	74100	DN, Hộ
4	Thiết kế nội thất và không gian sáng tạo	74100	74100	DN, Hộ
5	Thiết kế thời trang và phụ kiện có tính nghệ thuật cao	74100	74100	DN, Hộ
6	Thiết kế bao bì sáng tạo (packaging design)	74100	74100	DN, Hộ
7	Thiết kế chuyển động (motion design, animation design) không phải phim	74100	74100	DN, Hộ
8	Thiết kế trưng bày bảo tàng, triển lãm, không gian di sản (exhibition design)	74100	74100	DN, Hộ
9	Thiết kế sân khấu, trang phục và phục trang nghệ thuật	74100	74100	DN, Hộ
10	Kiến trúc sáng tạo, thiết kế công trình gắn với di sản, bản sắc văn hóa Hà Nội	71101	71101	DN
11	Quy hoạch đô thị sáng tạo, thiết kế cảnh quan văn hóa	71101	71101	DN, DVSN
12	Dịch vụ tư vấn thiết kế thương hiệu địa phương, sản phẩm OCOP	74100	74100	DN, Hộ
13	Tổ chức Lễ hội thiết kế sáng tạo, các cuộc thi, triển lãm thiết kế	82300	82300	DN, DVSN
14	Đào tạo thiết kế sáng tạo tư nhân (graphic, UX/UI, fashion design)	85490	85590	DN

Ngành tiềm năng: Thiết kế đồ họa (graphic design) nhận diện thương hiệu, ấn phẩm, bao bì; Thiết kế sản phẩm/đồ vật (product/industrial design); Thiết kế nội thất và không gian sáng tạo (74100); Kiến trúc sáng tạo, thiết kế công trình gắn với di sản, bản sắc văn hóa Hà Nội (71101). Tổ chức Lễ hội thiết kế sáng tạo, các cuộc thi, triển lãm thiết kế (82300).

9. NGÀNH TRUYỀN HÌNH VÀ PHÁT THANH

Mô tả: Ngành Truyền hình và phát thanh bao quát các hoạt động phát sóng phát thanh – truyền hình truyền thống cùng toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất nội dung chương trình độc lập. Dưới góc độ chuyển đổi danh mục, đây là nhóm ghi nhận biến động tái cấu trúc sâu sắc khi chuyển đổi sang VSIC 2025: mã cũ 60100 (VSIC 2018) được kiện toàn thành 60100 (Phát thanh và phân phối âm thanh, bao gồm cả podcast chuyên nghiệp); đồng thời hai mã cũ 60210 và 60220 được bóc tách chi tiết thành cụm mã chuyên biệt gồm 60201 (Sản xuất nội dung), 60202 (Phát sóng) và 60203 (Phân phối video và thương mại bản quyền) nhằm phản ánh chính xác từng công đoạn trong chuỗi giá trị, hệ sinh thái hỗ trợ mạnh mẽ từ dịch vụ kỹ thuật phát sóng (61100), đo lường định mức khán giả (73200) cùng mạng lưới hàng trăm công ty sản xuất nội dung độc lập.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Hoạt động phát thanh và phân phối âm thanh	60100	60100	DVSN, DN
2	Sản xuất chương trình phát thanh tin tức, âm nhạc, talk show, podcast	60100	60100	DVSN, DN
3	Hoạt động xây dựng chương trình truyền hình	60210	60201	DVSN, DN
4	Hoạt động phát sóng truyền hình (quảng bá free-to-air, cáp, vệ tinh)	60210	60202	DVSN, DN
5	Sản xuất phim truyền hình (series) phát sóng trực tiếp trên đài	59110	60201	DN, DVSN
6	Hoạt động phân phối video	60220	60203	DN
7	Dịch vụ kỹ thuật phát sóng, hạ tầng truyền dẫn tín hiệu (DVB-T2, cáp, vệ tinh)	61200	61100	DN, DVSN
8	Dịch vụ đo lường rating, phân tích khán giả truyền hình	73200	73200	DN
9	Podcast và phát thanh trực tuyến (online radio) có sản xuất nội dung chuyên nghiệp	60100	60100	DN, Hộ
10	Dịch vụ quảng cáo truyền hình và phát thanh (media selling)	73100	73100	DN

Ngành tiềm năng: Hoạt động phát thanh và phân phối âm thanh; Sản xuất chương trình phát thanh: tin tức, âm nhạc, talk show, podcast (60100); Hoạt động xây dựng chương trình truyền hình (60201).

10. NGÀNH XUẤT BẢN

Mô tả: Ngành xuất bản khẳng định vị thế của Hà Nội là trung tâm xuất bản lớn nhất cả nước, nơi quy tụ hệ thống các nhà xuất bản cốt lõi, mạng lưới phát hành chuyên nghiệp và các nền tảng xuất bản điện tử tiên phong. Theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, mã 58110 ghi nhận sự hợp nhất từ mã 58111 (trực tuyến) và 58112 (bản in); đồng thời mã 58130 được phân tách chi tiết thành 58120 (chuyên biệt cho báo) và 58130 (chuyên biệt cho tạp chí) nhằm quản lý chuyên sâu từng phân đoạn. Bên cạnh đó, mã xuất bản phần mềm 58200 cũ được bóc tách thành cụm mã mới gồm 58210 (trò chơi điện tử), 58291, 58292 và 58299.

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Xuất bản sách (gồm bản in, bản điện tử và các hình thức xuất bản số khác)	58110	58110	DVSN, DN
2	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	46497	46497	DN
3	Bán lẻ sách, báo qua cửa hàng, phố sách, hội sách	47610	47610	DN, Hộ
4	Bán sách, báo trực tuyến qua sàn thương mại điện tử, website chuyên biệt	47910	47610	DN
5	In ấn sách, tạp chí có hàm lượng sáng tạo thiết kế cao	18110	18110	DN
6	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại trong lĩnh vực xuất bản	82300	82300	DN, DVSN

Ngành tiềm năng: Xuất bản sách gồm bản in, bản điện tử và các hình thức xuất bản số khác (58110); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại trong lĩnh vực xuất bản (82300).

11. NGÀNH ẨM THỰC (ĐẶC THÙ HÀ NỘI)

Mô tả: Ngành ẩm thực được xác định là lĩnh vực công nghiệp văn hóa đặc thù của Hà Nội nhằm mục tiêu bóc tách giá trị văn hóa các dịch vụ ăn uống thông thường. Về mặt phân loại kỹ thuật, theo bảng chuyển đổi sang VSIC 2025, mã 56100 của VSIC 2018 được phân tách chi tiết thành cụm mã (56101, 56102, 5610) đồng thời ghi nhận 56400 (Dịch vụ trung gian ăn uống qua nền tảng số).

Bảng phân loại

STT	Tên ngành theo VSIC 2025	Mã VSIC 2018	Mã VSIC 2025	Loại đơn vị
1	Nhà hàng, quán ăn ẩm thực truyền thống Hà Nội	56101	56101	Hộ, DN
2	Nhà hàng ẩm thực ở khu lịch sử, di sản, trong công trình kiến trúc cổ (hệ số văn hóa cao)	56101	56101	DN
3	Quán ăn đường phố (street food) truyền thống có giá trị văn hóa đặc trưng Hà Nội	56101	56101	Hộ
4	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi fastfood nội địa mang bản sắc Việt Nam	56101	56102	Hộ, DN
5	Nhà hàng ẩm thực sáng tạo - fusion ẩm thực Hà Nội với bản sắc địa phương	56101	56101	DN
6	Chợ ẩm thực truyền thống, chợ đêm ẩm thực văn hóa Hà Nội	56101	56109	Hộ, DN
7	Dịch vụ đặt món ăn gắn với ẩm thực truyền thống Hà Nội	56210	56210	Hộ, DN
8	Dịch vụ ăn uống sự kiện và hội nghị (F&B event) mang bản sắc văn hóa	56210	56210	DN
9	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống ẩm thực văn hóa truyền thống		56400	DN, Hộ
10	Sản xuất thực phẩm truyền thống	10892	10790	Hộ, DN, HTX
11	Đào tạo nấu ăn ẩm thực truyền thống, lớp học văn hóa ẩm thực	85490	85590	DN, Hộ
12	Xuất bản nội dung ẩm thực (sách dạy nấu ăn, kênh YouTube ẩm thực, podcast)	58110	58110	Hộ, DN
13	Tổ chức Lễ hội ẩm thực, các sự kiện quảng bá văn hóa ẩm thực truyền thống	82300	82300	DN, ĐVSN
14	Nghiên cứu, bảo vệ và quảng bá ẩm thực truyền thống	91020	91210	ĐVSN, DN

Ngành tiềm năng: Nhà hàng, quán ăn ẩm thực truyền thống Hà Nội (56101); Tổ chức Lễ hội ẩm thực, các sự kiện quảng bá văn hóa ẩm thực truyền thống (82300); Nghiên cứu, bảo vệ và quảng bá ẩm thực truyền thống (91210).

PHỤ LỤC 02.1
BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
I	ĐÓNG GÓP KINH TẾ					
1	Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa	CI101	Thuế thành phố Hà Nội	Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính	A	Đo lường quy mô thị trường; bám sát mục tiêu tăng trưởng doanh thu 10%/năm của Chiến lược 2486.
2	Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa tiềm năng, thế mạnh (di sản, ẩm thực, làng nghề truyền thống, thương mại điện tử...)	CI102	Thuế thành phố Hà Nội	Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở NN&MT, Sở Du lịch, Sở Công Thương	A	Phản ánh đặc thù kinh tế di sản, ẩm thực, làng nghề truyền thống - lợi thế tiềm năng của công nghiệp văn hóa Hà Nội.
3	Giá trị sản xuất (GO) các ngành công nghiệp văn hóa	CI103	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Tài chính	B	Căn cứ kỹ thuật bắt buộc để tính VA, đảm bảo tính thống nhất với Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).
4	Giá trị tăng thêm (VA) các ngành công nghiệp văn hóa	CI104	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao	B	Chỉ tiêu cốt lõi để tính toán đóng góp thực tế vào kinh tế Thủ đô; loại bỏ các chi phí đầu vào trùng lặp.
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP	CI105	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài chính	A	Giám sát trực tiếp mục tiêu đóng góp ngành CNVH vào GRDP
6	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp văn hóa	CI106	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Văn hóa và Thể thao	A	Đánh giá động lực phát triển thực tế của ngành sau khi đã loại trừ yếu tố biến động giá.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
7	Trị giá hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu ngành công nghiệp văn hóa	CI107	Thống kê thành phố Hà Nội	Chi cục Hải quan khu vực 1, Sở Công thương, Sở Văn hóa và Thể thao	A	Đo lường sức cạnh tranh quốc tế và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7-9%/năm.
8	Tổng số tiền thuế, phí đã nộp ngân sách nhà nước từ các cơ sở ngành công nghiệp văn hóa	CI108	Thuế thành phố Hà Nội	Sở Tài chính	A	Lượng hóa mức đóng góp trực tiếp của ngành công nghiệp văn hóa vào nguồn thu ngân sách Thành phố.
9	Tỷ trọng doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa trực tuyến	CI109	Thống kê thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, các sở ngành liên quan, Hiệp hội TMĐT	B	Theo dõi xu hướng kinh tế số và kinh tế nền tảng theo định hướng tầm nhìn đến năm 2045.
II	LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA	CI2				
10	Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa	CI201	Thống kê thành phố Hà Nội	BHXH, Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội Vụ	A	Phản ánh số lượng Theo dõi mục tiêu lao động ngành chiếm 6% tổng lao động xã hội vào năm 2030.
11	Tỷ trọng lao động các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng lao động toàn nền kinh tế	CI202	Thống kê thành phố Hà Nội	BHXH, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ	A	Đánh giá vị thế của ngành công nghiệp văn hóa trong cơ cấu sử dụng nguồn nhân lực của Thủ đô.
12	Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa	CI203	Thống kê thành phố Hà Nội	BHXH, Sở Văn hóa và Thể thao	B	Đo lường hiệu quả sử dụng lao động; so sánh trình độ phát triển với các ngành kinh tế khác.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
13	Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa có bằng cấp, chứng chỉ nghề	CI204	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ	B	Thước đo chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả của các chương trình đào tạo chuyên ngành.
14	Số lao động hoạt động sáng tạo	CI205	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Nội vụ, Thống kê thành phố Hà Nội,	B	Nhận diện đội ngũ "tinh hoa" - nguồn sáng tạo lợi thế tạo ra giá trị khác biệt cho Hà Nội.
15	Tỷ lệ lao động nữ trong các ngành công nghiệp văn hóa	CI206	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Nội Vụ, Sở Văn hóa và Thể thao	A	Thực hiện yêu cầu lồng ghép giới bắt buộc của ngành Thống kê và cam kết quốc tế về bình đẳng.
16	Thu nhập bình quân một lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa	CI207	Thống kê thành phố Hà Nội	BHXX, Sở Văn hóa và Thể thao	B	Đánh giá mức độ hấp dẫn của nghề nghiệp sáng tạo và làm căn cứ xây dựng chính sách thu hút tài năng .
17	Tỷ lệ lao động có trình độ cao của các ngành công nghiệp văn hóa	CI208	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở NN&MT Sở Công thương	A	Nhận diện nhân lực tinh hoa trong lĩnh vực văn hóa như Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân dân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú lĩnh vực thủ công mỹ nghệ
18	Số lượng lao động tự do trong các ngành công nghiệp văn hóa	CI209	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Văn hóa và Thể thao, BHXX	B	Đánh giá quy mô lực lượng lao động đặc thù trong kinh tế sáng tạo, vốn thường không nằm trong số liệu BHXX chính thức.
19	Số lượng lao động sinh viên được đào tạo và tốt nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa	CI210	Sở GD&ĐT	Sở Văn hóa và Thể thao, các trường Đại học, Cao đẳng	A	Dự báo nguồn cung nhân lực cho thị trường sáng tạo trong tương lai.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
III	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA	CI3				
20	Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)	CI301	Thống kê thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở NN&MT	B	Đo lường tổng thể quy mô các chủ thể tham gia thị trường; làm căn cứ đánh giá năng lực nội tại và độ phủ của hệ sinh thái CNVH Thủ đô
21	Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa thành lập mới (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)	CI302	Thống kê thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở NN&MT	A	Đánh giá sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Hà Nội.
22	Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa giải thể (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)	CI303	Thống kê thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở NN&MT	A	Đánh giá sự biến động của môi trường đầu tư.
23	Tỷ lệ doanh nghiệp quảng cáo ứng dụng công nghệ hiện đại	CI304	Thống kê thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao	B	Đo lường mức độ số hóa của ngành có doanh thu dẫn đầu (quảng cáo).
24	Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa	CI305	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Tài chính	B	Đánh giá mức độ hấp dẫn đối với đầu tư và hiệu quả huy động nguồn lực xã hội hóa (PPP).
25	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư các ngành công nghiệp văn hóa (Hệ số ICOR)	CI306	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Tài chính	B	Phân tích chất lượng tăng trưởng dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của các dự án văn hóa.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
26	Lợi nhuận của doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa	CI307	Thuế thành phố Hà Nội	Sở Tài chính, Thống kê thành phố Hà Nội	A	Xác định tài chính và khả năng tích lũy để tái đầu tư của khối doanh nghiệp sáng tạo
27	Tỷ lệ làng nghề truyền thống có hoạt động đổi mới sáng tạo	CI308	Sở NN&MT	Sở KH&CN, Sở Công Thương	B	Đo lường năng lực thích ứng và chuyển đổi mẫu mã của các làng nghề truyền thống theo xu hướng thị trường
28	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp văn hóa	CI309	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Tài chính	B	Kinh nghiệm Singapore cho thấy FDI vào CNVH là thước đo quan trọng về sức hấp dẫn của môi trường đầu tư sáng tạo.
IV	NĂNG LỰC SÁNG TẠO VÀ BẢN QUYỀN	CI4				
29	Số sản phẩm các ngành công nghiệp văn hóa đăng ký bản quyền	CI401	Sở Văn hóa và Thể thao	Cục Bản quyền	A	Thước đo năng lực bảo hộ tài sản trí tuệ theo mô hình kinh tế sáng tạo của WIPO.
30	Số sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ trong các ngành CNVH	CI402	Sở Văn hóa và Thể thao	Cục SHTT, Sở KH&CN	A	Lượng hóa "Vốn trí tuệ" - thành phần tạo ra giá trị gia tăng cao nhất trong chu kỳ văn hóa.
31	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ có yếu tố sáng tạo	CI403	Sở NN&MT	Sở Công Thương	B	Đánh giá sản phẩm thủ công mỹ nghệ đã được đưa thiết kế sáng tạo
32	Tỷ trọng xuất bản phẩm điện tử	CI404	Sở Văn hóa và Thể thao	Các Nhà xuất bản	A	Giám sát mục tiêu đạt 20-30% xuất bản phẩm điện tử theo Chiến lược quốc gia 2030.
33	Số giải thưởng quốc gia, quốc tế lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật	CI405	Sở Văn hóa và Thể thao	Đơn vị liên quan	B	Ghi nhận chất lượng và sự xuất sắc trong sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của Thủ đô .

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
34	Số sản phẩm quảng cáo đạt giải thưởng	CI406	Sở Văn hóa và Thể thao	Đơn vị liên quan	B	Đánh giá năng lực ngành quảng cáo
35	Số sản phẩm OCOP (từ 3 sao trở lên) của các làng nghề CNVH và thủ công mỹ nghệ	CI407	Sở NN&MT	Sở Công Thương	A	Phản ánh giá trị thương hiệu, chất lượng và năng lực sáng tạo của sản phẩm của làng nghề.
36	Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ	CI408	Sở NN&MT	Cục Sở hữu trí tuệ, các đơn vị liên quan	A	Đo lường năng lực bảo vệ tài sản trí tuệ của các nghệ nhân và doanh nghiệp làng nghề.
V	THỊ TRƯỜNG VÀ THỤ HƯỞNG VĂN HÓA	CI5				
37	Doanh thu từ dịch vụ du lịch văn hóa	CI501	Thống kê Thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao	B	Đánh giá hiệu quả kinh tế từ việc kết nối di sản với phát triển du lịch bền vững.
38	Chỉ số thụ hưởng văn hóa của người dân	CI502	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Văn hóa và Thể thao	B	Thước đo tác động xã hội và chất lượng cuộc sống tinh thần của người dân Hà Nội.
39	Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật	CI503	Sở Văn hóa và Thể thao	Thống kê thành phố Hà Nội	B	Đánh giá sức hấp dẫn của ngành nghệ thuật biểu diễn, do mức độ tiếp cận và nhu cầu thưởng thức văn hóa.
40	Số lượt khách tham gia các tour du lịch văn hóa	CI504	Sở Du lịch	Các đơn vị liên quan	C	Đo lường hiệu quả kết nối giữa di sản và kinh tế du lịch bền vững
41	Số bản sách xuất bản bình quân đầu người	CI505	Sở Văn hóa và Thể thao	Các đơn vị liên quan	A	Giám sát chỉ tiêu chiến lược đạt 6–6,5 bản/người vào năm 2030.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
42	Tỷ lệ chi tiêu cho văn hóa của hộ gia đình	CI506	Thống kê Thành phố Hà Nội	Các đơn vị liên quan	B	Phản ánh nhu cầu, thị hiếu và khả năng chi trả của người dân là căn cứ để hoạch định các chính sách kích cầu văn hóa.
43	Tỷ lệ dân số tham gia các hoạt động văn hóa	CI507	Thống kê Thành phố Hà Nội	Các đơn vị liên quan	B	Lượng hóa mức độ tiếp cận và thụ hưởng văn hóa của người dân.
44	Chỉ số sức hấp dẫn thương hiệu "Thành phố sáng tạo"	CI508	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Du lịch, Viện NC phát triển KT-XH Hà Nội	B	Chứng minh được vai trò của văn hóa như một động lực tăng trưởng kinh tế gián tiếp
45	Chỉ tiêu bình quân của du khách cho hoạt động văn hóa tại Hà Nội	CI509	Thống kê Thành phố Hà Nội	Thuế thành phố Hà Nội, Sở Du lịch Sở Văn hóa và Thể thao	B	Đây là dữ liệu đầu vào quan trọng để tính "Hệ số hàm ý văn hóa" cho ngành Du lịch văn hóa của Hà Nội.
46	Tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm văn hóa số của người dân Hà Nội	CI510	Thống kê Thành phố Hà Nội	Các đơn vị liên quan	B	Đo lường tiêu dùng văn hóa số trong bối cảnh chuyển đổi số.
VI	HẠ TẦNG VÀ DI SẢN VĂN HÓA	CI6				
47	Tỷ lệ khai thác thiết chế văn hóa có hoạt động lĩnh vực công nghiệp văn hóa	CI601	Sở Văn hóa và Thể thao	Thống kê thành phố Hà Nội	B	Đo lường hiệu suất kinh doanh thực tế các thiết chế văn hóa
48	Số di tích, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu, công trình kiến trúc nghệ thuật	CI602	Sở Văn hóa và Thể thao	Các đơn vị liên quan	A	Nguồn lực phát triển CNVH

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
49	Tỷ lệ di sản văn hóa đã được số hóa	CI603	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ, Các đơn vị liên quan	B	Đánh giá nhiệm vụ số hóa di sản văn hóa
50	Số Không gian văn hóa sáng tạo	CI604	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Tài chính, Thống kê thành phố Hà Nội	A	Thước đo sức sống của "Thành phố Sáng tạo" UNESCO và các trung tâm kinh tế mới.
51	Số làng nghề và làng nghề truyền thống	CI605	Sở NN&MT	Sở Công Thương	A	Giám sát công tác bảo vệ di sản gắn với phát triển kinh tế nông thôn bền vững
52	Số di tích, di sản được khai thác kinh tế	CI606	Sở Văn hóa và Thể thao	UBND xã, phường, đơn vị liên quan	A	Lượng hóa hiệu quả biến di sản thành nguồn lực tài chính thực tế cho Thành phố .
53	Số điểm trưng bày sản phẩm thủ công mỹ nghệ	CI607	Sở Công thương	Sở NN&MT	B	Đánh giá năng lực quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm thủ công mỹ nghệ
54	Số Trung tâm công nghiệp văn hóa, Khu phát triển thương mại và văn hóa	CI608	Sở Văn hóa và Thể thao	UBND xã, phường	A	Đo lường hiệu quả thực thi các cơ chế đặc thù duy nhất tại Hà Nội theo Nghị quyết 25/2025.
55	Chỉ số mức độ quá tải tại các điểm di sản	CI609	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Du lịch, UBND xã, phường, Ban Quản lý di tích	B	Giám sát tác động của du lịch lên di sản là cơ sở để điều tiết dòng khách và bảo tồn bền vững.
56	Số điểm giới thiệu và bán sản phẩm làng nghề (OCOP)	CI610	Sở NN&MT	Sở Công thương UBND xã, phường	A	Đánh giá mạng lưới phân phối và khả năng tiếp cận sản phẩm văn hóa của người tiêu dùng.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn dữ liệu	Lý do đề xuất
VII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔNG HỢP	CI7				
57	Số lượng văn bản liên quan đến lĩnh vực công nghiệp văn hóa được ban hành	CI701	Sở Văn hóa và Thể thao	Văn phòng HĐND - UBND Thành phố, các Sở ngành, UBND xã, phường	A	Đánh giá mức độ hoàn thiện hành lang pháp lý và môi trường hỗ trợ sáng tạo, CNVH của chính quyền
58	Số tiền chi từ ngân sách cho các ngành công nghiệp văn hóa	CI702	Sở Tài chính	Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan	A	Lượng hóa cam kết đầu tư công cho văn hóa.
59	Tỷ lệ chi cho CNVH trong tổng ngân sách	CI703	Sở Tài chính	Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan	A	Phản ánh mức độ ưu tiên của ngân sách với lĩnh vực CNVH
60	Số thủ tục giảm, hỗ trợ cải cách thủ tục Hành chính công đối với lĩnh vực CNVH	CI704	Trung tâm DV hành chính công	Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan	A	Đo lường hiệu quả cải cách hành chính và mức độ hỗ trợ của chính quyền đối với ngành CNVH.
61	Chỉ số tổng hợp Công nghiệp văn hóa (CEI)	CI705	Thống kê Thành phố Hà Nội	Sở Văn hóa và Thể thao	C	Sản phẩm khoa học cao nhất phục vụ so sánh năng lực cạnh tranh và điều hành chính sách.
62	Hiệu quả kết nối mạng lưới không gian sáng tạo	CI706	Sở Văn hóa và Thể thao	Các đơn vị liên quan	C	Chứng minh được vai trò của văn hóa sáng tạo như một động lực tăng trưởng kinh tế gián tiếp

PHỤ LỤC 02.2

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÁC NGÀNH

CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

I. ĐÓNG GÓP KINH TẾ (CI1)

1. CI101. Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền thu được từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của các cơ sở kinh tế tính thuế (DN, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, đơn vị sự nghiệp...) trong ngành CNVH; đối với đơn vị sự nghiệp, doanh thu bao gồm cả phí, lệ phí và các nguồn thu hợp pháp khác được để lại theo chế độ tài chính.

Công thức:

$\Sigma(\text{Doanh thu DN} + \text{Doanh thu Hộ} + \text{Doanh thu Đơn vị sự nghiệp})$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH; theo loại hình kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI).

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu cơ quan Thuế; Điều tra doanh nghiệp; Đơn vị sự nghiệp, cơ sở kinh tế cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thuế thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính.

2. CI102. Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa tiềm năng, thế mạnh (di sản, ẩm thực, làng nghề truyền thống, thương mại điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Phần doanh thu đặc thù từ sản phẩm làng nghề, dịch vụ ẩm thực, di sản và các giao dịch CNVH qua nền tảng số.

Phương pháp tính: Tổng doanh thu từ ba nhóm hoạt động trên.

b) Phân tổ chủ yếu: theo nhóm sản phẩm (thủ công mỹ nghệ, ẩm thực); theo hình thức (trực tiếp, online).

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra làng nghề; Dữ liệu sàn Thương mại điện tử; Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thuế thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Du lịch, Sở Công Thương.

3. CI103. Giá trị sản xuất (GO) các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ mà quá trình sản xuất tạo ra trong kỳ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Tính theo phương pháp SNA:

$GO = \text{Doanh thu thuần} + \text{Trợ cấp sản phẩm} + \text{Chênh lệch tồn kho}$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH; theo loại hình sản phẩm.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra kinh tế; Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
 Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
 Phối hợp: Sở Tài chính.

4. CI104. Giá trị tăng thêm (VA) các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Phản ánh phần đóng góp trực tiếp của ngành CNVH vào kinh tế Thủ đô sau khi loại trừ chi phí trung gian.

Công thức: $VA = GO - IC$ (Chi phí trung gian).

VA văn hóa = Doanh thu $\times$ w $\times$ Tỷ trọng VA ngành

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH; theo thành phần kinh tế.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Thống kê thành phố Hà Nội tính toán từ điều tra sản xuất và chi phí.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
 Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội;
 Phối hợp: Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao.

5. CI105. Tỷ trọng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % giữa VA của ngành CNVH so với Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) TP. Hà Nội.

Công thức: $Tỷ\ trọng = VA_{CNVH} / GRDP \times 100$

b) Phân tổ chủ yếu: Theo từng ngành CNVH thành phần.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu từ Thống kê thành phố Hà Nội.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
 Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội;
 Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài chính.

6. CI106. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % tăng/giảm VA của ngành CNVH năm báo cáo so với năm trước (theo giá so sánh để loại trừ yếu tố giá).

Công thức tính: $Tốc\ độ\ tăng\ trưởng = (Chỉ\ tiêu\ năm\ n - Chỉ\ tiêu\ năm\ n-1) / Chỉ\ tiêu\ năm\ n-1 \times 100$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Thống kê thành phố Hà Nội.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
 Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
 Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao.

7. CI107. Trị giá hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (FOB) và giá trị hợp đồng dịch vụ văn hóa ra nước ngoài.

Phương pháp tính: Sử dụng bảng Mapping giữa mã ngành VSIC và mã HS Hải quan.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành hàng (thời trang, thủ công mỹ nghệ, phần mềm...); theo thị trường.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu từ Hải quan khu vực I; Sở Công Thương.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Hải quan khu vực I, Sở Công Thương, Sở Văn hóa và Thể thao

8. CI108. Tổng số tiền thuế, phí đã nộp ngân sách nhà nước từ các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số tiền thuế, phí mà các cơ sở kinh doanh ngành CNVH đã nộp vào ngân sách.

Phương pháp tính: Cộng toàn bộ khoản thuế, phí từ DN CNVH.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại thuế (VAT, TNDN...); theo ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính từ cơ quan thuế.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thuế thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Tài chính.

9. CI109. Tỷ trọng doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa trực tuyến

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % doanh thu từ hoạt động bán hàng/dịch vụ qua Internet so với tổng doanh thu CNVH.

Công thức tính: $\text{Tỷ trọng} = (\text{Doanh thu trực tuyến} / \text{Tổng doanh thu CNVH}) \times 100$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp; dữ liệu thuế.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Công Thương, Hiệp hội Thương mại điện tử.

II. LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN NHÂN LỰC (CI2)

10. CI201. Số lao động làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong các đơn vị hoạt động trong ngành công nghiệp văn hóa. Quy đổi lao động bán thời gian sang lao động toàn thời gian tương đương (FTE).

Phương pháp tính: $\text{Lao động CNVH} = \Sigma \text{Lao động theo ngành}$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; theo giới tính; theo cơ cấu; theo loại hình, gồm: các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở ngoài công lập.

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra lao động, việc làm; Tổng điều tra kinh tế; Dữ liệu BHXH.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
 Phối hợp: Bảo hiểm xã hội, Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ.

11. CI202. Tỷ trọng lao động các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng lao động toàn nền kinh tế

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ trọng lao động CNVH so với tổng lao động của toàn nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính: Tỷ lệ = (Lao động CNVH / Tổng lao động xã hội) × 100.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra lao động, việc làm; Tổng điều tra kinh tế; Thống kê thành phố Hà Nội tính toán.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Bảo hiểm xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ.

12. CI203. Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: VA bình quân trên một lao động CNVH trong năm.

Công thức: $NSLĐ = VA_{CNVH} / \text{số lao động}_{CNVH}$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra lao động, việc làm; Tổng điều tra kinh tế, Thống kê thành phố Hà Nội tổng hợp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Bảo hiểm xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao.

13. CI204. Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa có bằng cấp, chứng chỉ nghề

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên hoặc có tay nghề tương đương bậc 1 (đối với nghề nhân truyền nghề).

Công thức tính: Tỷ lệ = (Lao động qua đào tạo / Tổng lao động CNVH) × 100.

b) Phân tổ chủ yếu: theo trình độ (đại học, sau đại học, sơ cấp...); theo ngành.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra lao động; dữ liệu hành chính; cơ quan quản lý giáo dục.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ.

14. CI205. Số lao động hoạt động sáng tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là đội ngũ "tinh hoa" trực tiếp tạo ra giá trị khác biệt cho Hà Nội, bao gồm những người có kỹ năng sáng tạo nổi bật như:

nghệ sĩ, đạo diễn, nhà thiết kế, họa sĩ, giám tuyển, kỹ sư công nghệ sáng tạo và các cá nhân thực hành sáng tạo khác.

Phương pháp xác định:

- Xác định dựa trên Danh mục nghề nghiệp sáng tạo (creative occupations) được quy định trong khung lý thuyết của Đề án.

- Dữ liệu được thu thập thông qua báo cáo định kỳ của các doanh nghiệp CNVH và các cuộc khảo sát, điều tra chuyên đề về nhân lực ngành văn hóa.

- Đối với khu vực phi chính thức, chỉ tiêu này được ước tính qua điều tra mẫu hộ gia đình và dữ liệu từ các hội nghề nghiệp.

b) Phân tổ chủ yếu: theo nhóm ngành (biểu diễn, mỹ thuật, nội dung số...); theo giới tính.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo doanh nghiệp; khảo sát nhân lực ngành văn hóa.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Sở Nội vụ, Thống kê thành phố Hà Nội.

15. CI206. Tỷ lệ lao động nữ trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ trọng lao động nữ (quy đổi FTE) trong tổng lao động của ngành CNVH.

Công thức tính: Tỷ lệ = $(\text{Lao động nữ} / \text{Tổng lao động CNVH}) \times 100$

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành CNVH; theo hình thức lao động.

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra lao động, việc làm; Tổng điều tra kinh tế; Thống kê Hà Nội tổng hợp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội

Phối hợp: Sở Nội vụ, Sở Văn hóa và Thể thao.

16. CI207. Thu nhập bình quân một lao động ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Mức thu nhập trung bình (lương, thưởng, phụ cấp) của một lao động trong kỳ.

Công thức tính: Thu nhập bình quân = $\text{Tổng thu nhập} / \text{Số lao động CNVH}$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; theo giới tính; theo hình thức (chính thức, tự do).

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS); Điều tra doanh nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Bảo hiểm xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao.

17. CI208. Tỷ lệ lao động có trình độ cao trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là nhóm nhân lực đặc biệt xuất sắc đã được Nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế công nhận, bao gồm: Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn

hóa phi vật thể; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ; các Nghệ nhân nghề truyền thống và các chuyên gia trong lĩnh vực CNVH đạt giải thưởng quốc tế.

Phương pháp xác định: Thống kê số lượng nhân lực tinh hoa đã được công nhận qua các chứng nhận của Nhà nước và các giải thưởng lớn.

b) Phân tổ chủ yếu: theo danh hiệu; theo lĩnh vực.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hồ sơ hành chính của Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

18. CI209. Số lượng lao động tự do trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Những cá nhân làm việc độc lập, không biên chế chính thức (freelancer, nghệ sĩ biểu diễn độc lập...). Ước tính từ khảo sát mẫu hộ gia đình.

Phương pháp tính: Thống kê số lượng lao động tự do theo ngành.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành nghề (thiết kế, nội dung số...); theo giới tính.

c) Kỳ công bố: 2 năm.

d) Nguồn số liệu: Khảo sát mẫu; Điều tra bổ sung từ hiệp hội nghề nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, Bảo hiểm xã hội.

19. CI210. Số lượng lao động sinh viên được đào tạo và tốt nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số sinh viên, học viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Phương pháp tính: Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp theo ngành.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành (điện ảnh, mỹ thuật, thiết kế...); theo khung trình độ.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính từ các trường đại học, cao đẳng; Sở Giáo dục và Đào tạo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, các trường đại học, cao đẳng.

III. ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP (CI3)

20. CI301. Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hoạt động thuộc các mã ngành VSIC văn hóa.

Phương pháp tính: Thống kê số DN thành lập mới theo ngành.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; theo loại hình DN; theo quy mô vốn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

21. CI302. Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa thành lập mới (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh mới trong kỳ thuộc các mã ngành VSIC văn hóa.

Phương pháp tính: Thống kê số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; theo loại hình DN; theo quy mô vốn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

22. CI303. Số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa giải thể (doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ thuộc các mã ngành VSIC văn hóa.

Phương pháp tính: Thống kê số doanh nghiệp giải thể theo ngành.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; loại hình doanh nghiệp; theo quy mô vốn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

23. CI304. Tỷ lệ doanh nghiệp quảng cáo ứng dụng công nghệ hiện đại

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % DN quảng cáo sử dụng công nghệ số, AI, Big Data, VR/AR trong sản xuất/dịch vụ.

Công thức tính: Tỷ lệ = $(\text{Số DN ứng dụng công nghệ} / \text{Tổng số DN quảng cáo}) \times 100$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình DN; theo mức độ ứng dụng.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp; dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao.

24. CI305. Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng nguồn lực tài chính thực tế đưa vào hoạt động đầu tư tạo mới hoặc nâng cấp TSCĐ của ngành.

Phương pháp tính: Cộng toàn bộ vốn đầu tư phát triển CNVH.

b) Phân tổ chủ yếu: theo nguồn vốn (ngân sách, ngoài nhà nước, FDI); theo ngành.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra vốn đầu tư thực hiện; Báo cáo kho bạc.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Tài chính.

25. CI306. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư các ngành công nghiệp văn hóa (Hệ số ICOR)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Hệ số phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để tăng thêm 1 đồng VA cho các ngành CNVH.

Công thức: $ICOR = V_1 / (VA_1 - VA_0)$ (tính theo giá so sánh).

b) Phân tổ chủ yếu: theo toàn ngành CNVH và các ngành trọng điểm.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Thống kê Hà Nội tính toán.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Tài chính.

26. CI307. Lợi nhuận của doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lợi nhuận sau thuế của các DN hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Tính tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để đo lường hiệu quả.

Công thức tính: Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí – Thuế.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành; theo loại hình kinh tế.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính (Cơ quan Thuế); Điều tra doanh nghiệp.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thuế thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính.

27. CI308. Tỷ lệ làng nghề truyền thống có hoạt động đổi mới sáng tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % làng nghề có áp dụng mẫu mã mới, công nghệ mới hoặc mô hình kinh doanh TMĐT.

Công thức tính: Tỷ lệ = (Số làng nghề có đổi mới / Tổng số làng nghề truyền thống) × 100

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại sản phẩm; theo phường/xã.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường; khảo sát thực địa.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương.

28. CI309. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % vốn FDI thực hiện trong ngành CNVH so với tổng vốn đầu tư vào ngành CNVH.

Phương pháp tính: Tỷ lệ = $(\text{FDI CNVH} / \text{Tổng vốn đầu tư CNVH}) \times 100$

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra vốn đầu tư; Sở Tài chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Tài chính.

IV. NĂNG LỰC SÁNG TẠO VÀ BẢN QUYỀN (CI4)

29. CI401. Số sản phẩm các ngành công nghiệp văn hóa đăng ký bản quyền

a) Khái niệm, phương pháp tính: Phản ánh số lượng tác phẩm sáng tạo (văn học, nghệ thuật, âm nhạc, điện ảnh, phần mềm...) được Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận trong kỳ báo cáo.

Phương pháp: Thống kê tổng hợp số lượng hồ sơ được cấp mới, không tính cấp lại.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình tác phẩm; theo ngành CNVH (xuất bản, điện ảnh...); theo loại hình chủ sở hữu (DN, cá nhân).

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Cục Bản quyền Tác giả (Bộ VHTTDL); báo cáo từ các doanh nghiệp/hiệp hội.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Cục Bản quyền tác giả, Thống kê thành phố Hà Nội.

30. CI402. Số sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng văn bằng bảo hộ (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu...) liên quan đến sản phẩm CNVH được cấp mới trong kỳ.

Phương pháp tính: Thống kê số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình văn bằng; theo ngành CNVH.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ).

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Cục Sở hữu trí tuệ, Sở Khoa học và Công nghệ.

31. CI403. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ có yếu tố sáng tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là các sản phẩm thủ công được đổi mới về mẫu mã, kiểu dáng, công năng hoặc áp dụng công nghệ mới nhưng vẫn giữ bản sắc truyền thống.

- Phương pháp tính: Thống kê số sản phẩm đạt tiêu chuẩn sáng tạo theo quy định.
- b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình sản phẩm (gốm sứ, lụa...); theo làng nghề.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê làng nghề; báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
Phối hợp: Sở Công Thương.

32. CI404. Tỷ trọng xuất bản phẩm điện tử

- a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % số lượng bản sách điện tử (e-book, audiobook...) so với tổng số xuất bản phẩm trong năm.
- Công thức: $\text{Tỷ trọng} = (\text{Xuất bản phẩm điện tử} / \text{Tổng xuất bản phẩm}) \times 100$
- b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình xuất bản phẩm; theo loại hình đơn vị xuất bản.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính của cơ quan quản lý báo chí, xuất bản; Sở Văn hóa và Thể thao.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.
Phối hợp: Các nhà xuất bản.

33. CI405. Số giải thưởng quốc gia, quốc tế lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật

- a) Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng giải thưởng chính thức (trong nước và quốc tế) trao cho các tác phẩm, cá nhân, doanh nghiệp CNVH Hà Nội.
- Phương pháp tính: Thống kê số giải thưởng được trao trong kỳ.
- b) Phân tổ chủ yếu: theo cấp độ (quốc gia/quốc tế); theo lĩnh vực (điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật...).
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Báo cáo từ Sở Văn hóa và Thể thao; dữ liệu từ các Hội nghề nghiệp và đơn vị liên quan.
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.
Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

34. CI406. Số sản phẩm quảng cáo đạt giải thưởng

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng sản phẩm quảng cáo của doanh nghiệp Hà Nội đạt giải thưởng trong nước và quốc tế.
- Phương pháp tính: Thống kê số sản phẩm quảng cáo đạt giải.
- b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình quảng cáo, cấp độ giải thưởng.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao.
- Đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.
Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

35. CI407. Số sản phẩm OCOP (từ 3 sao trở lên) của các làng nghề công nghiệp văn hóa và thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên thuộc các làng nghề CNVH và thủ công mỹ nghệ.

Phương pháp tính: Thống kê số sản phẩm OCOP đạt chuẩn.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành nghề, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Phối hợp: Sở Công Thương.

36. CI408. Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ

a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng sản phẩm thủ công mỹ nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Phương pháp tính: Thống kê số sản phẩm thủ công mỹ nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành nghề, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Phối hợp: Cục Sở hữu trí tuệ, đơn vị liên quan,

V. THỊ TRƯỜNG VÀ THỤ HƯỞNG VĂN HÓA (CI5)

37. CI501. Doanh thu từ dịch vụ du lịch văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng doanh thu từ các dịch vụ tham quan di sản, lễ hội, bảo tàng, ẩm thực truyền thống phục vụ khách du lịch.

Công thức tính: $\text{Doanh thu} = \sum (\text{Giá dịch vụ} \times \text{Số lượng khách})$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình (di sản, lễ hội, bảo tàng...); theo thị trường khách (nội địa/quốc tế).

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp du lịch; báo cáo từ các khu di tích/điểm đến.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao.

38. CI502. Chỉ số thụ hưởng văn hóa của người dân

a) Khái niệm, phương pháp tính: là chỉ số tổng hợp đánh giá mức độ tiếp cận và sử dụng các sản phẩm/dịch vụ văn hóa của người dân Thủ đô.

Phương pháp tính: Xây dựng chỉ số tổng hợp từ khảo sát mức độ tham gia và hài lòng.

b) Phân tổ chủ yếu: theo khu vực (thành thị/nông thôn); theo độ tuổi; theo nhóm thu nhập.

c) Kỳ công bố: 2 năm một lần (gắn với kỳ khảo sát mức sống).

d) Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS); Điều tra xã hội học chuyên đề.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao.

39. CI503. Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số lượt người tham dự trực tiếp hoặc qua nền tảng số các buổi biểu diễn nghệ thuật có bán vé hoặc được cấp phép.

Phương pháp tính: Thống kê số vé bán ra hoặc số lượt khán giả.

b) Phân tổ chủ yếu: Xem trực tiếp/trực tuyến; theo loại hình nghệ thuật.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo từ các nhà hát, đơn vị tổ chức sự kiện; hệ thống bán vé điện tử.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Thống kê thành phố Hà Nội.

40. CI504. Số lượt khách tham gia các tour du lịch văn hóa

a) Khái niệm & phương pháp tính: Tổng số lượt khách tham gia các tour du lịch văn hóa trong kỳ.

Phương pháp tính: Thống kê số lượt khách đăng ký tour.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình tour, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Du lịch.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Du lịch.

Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

41. CI505. Số bản sách xuất bản bình quân đầu người

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ giữa tổng số bản sách xuất bản và phát hành trong năm so với dân số trung bình của Thành phố.

Công thức tính: $\text{Sách bình quân} = \frac{\text{Tổng số bản sách}}{\text{Dân số}}$

b) Phân tổ chủ yếu: Sách in/Sách điện tử.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

42. CI506. Tỷ lệ chi tiêu cho văn hóa của hộ gia đình

a) Khái niệm, phương pháp tính: Mức chi bình quân của một hộ/người trong năm cho các sản phẩm văn hóa (sách, phim, giải trí, thời trang...).

Tính tỷ lệ phần trăm trên tổng chi tiêu dùng của hộ.

Phương pháp tính: Thống kê chi tiêu bình quân hộ gia đình từ khảo sát VHLSS.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình dịch vụ; theo khu vực thành thị/nông thôn.

- c) Kỳ công bố: 2 năm một lần.
- d) Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS).
- đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội;
Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

43. CI507. Tỷ lệ dân số tham gia các hoạt động văn hóa

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Tỷ lệ dân số tham gia ít nhất một hoạt động văn hóa trong năm. Công thức:
Công thức tính: $Tỷ\ lệ = (Số\ người\ tham\ gia / Tổng\ dân\ số) \times 100$
- b) Phân tổ chủ yếu: theo độ tuổi, giới tính, khu vực.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Thống kê thành phố Hà Nội.
- đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

44. CI508. Chỉ số sức hấp dẫn thương hiệu "Thành phố sáng tạo"

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Chỉ số đo lường mức độ nhận diện và hấp dẫn của thương hiệu "Thành phố sáng tạo" của UNESCO.
Phương pháp tính: Xây dựng chỉ số tổng hợp từ khảo sát người dân, du khách, nhà đầu tư.
- b) Phân tổ chủ yếu: theo nhóm đối tượng (người dân, du khách, nhà đầu tư).
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH thành phố Hà Nội.
- đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.
Phối hợp: Sở Du lịch, Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH thành phố Hà Nội.

45. CI509. Chỉ tiêu bình quân của du khách cho hoạt động văn hóa tại Hà Nội

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Mức chỉ tiêu trung bình của du khách cho các hoạt động văn hóa khi đến Hà Nội.
Công thức tính: $Chỉ\ tiêu\ bình\ quân = Tổng\ chỉ\ tiêu\ văn\ hóa / Tổng\ số\ du\ khách$.
- b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình hoạt động, theo quốc tịch du khách.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Sở Du lịch, Thuế thành phố Hà Nội, Sở Văn hóa và Thể thao.
- đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
Phối hợp: Thuế thành phố Hà Nội, Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao.

46. CI510. Tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm văn hóa số của người dân Hà Nội

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Tỷ lệ người dân Hà Nội có tiêu dùng sản phẩm văn hóa số (sách điện tử, phim trực tuyến, trò chơi số...).
- Công thức tính: $Tỷ\ lệ = (Người\ tiêu\ dùng\ văn\ hóa\ số / Tổng\ dân\ số) \times 100$

- b) Phân tổ chủ yếu: theo độ tuổi, giới tính, khu vực.
- c) Kỳ công bố: Hàng năm.
- d) Nguồn số liệu: Thống kê thành phố Hà Nội, Khảo sát mức sống dân cư bổ sung nội dung văn hóa số.
- đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
 Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.
 Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

VI. HẠ TẦNG VÀ DI SẢN VĂN HÓA (CI6)

47. CI601. Tỷ lệ khai thác thiết chế văn hóa có hoạt động lĩnh vực công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Hiệu suất khai thác các thiết chế văn hóa dựa trên doanh thu, số lượt phục vụ và chi phí vận hành. Đo lường qua các chỉ số như: tần suất sử dụng rạp/nhà hát; doanh thu bình quân trên một đơn vị hạ tầng. Đối với đơn vị sự nghiệp, doanh thu bao gồm cả phí, lệ phí và các nguồn thu hợp pháp khác được để lại theo chế độ tài chính.

Công thức tính: $\text{Hiệu quả} = \text{Doanh thu} / \text{Chi phí vận hành}$.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình thiết chế (nhà hát, rạp phim, trung tâm văn hóa); theo cấp quản lý.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp văn hóa.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Thống kê thành phố Hà Nội.

48. CI602. Số di tích, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu, công trình kiến trúc nghệ thuật

a) Khái niệm & phương pháp tính: Tổng số di tích, kiến trúc nghệ thuật, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu được kiểm kê, công nhận, xếp hạng và quản lý trên địa bàn; các công trình kiến trúc và nghệ thuật.

Phương pháp tính: Thống kê số lượng di tích, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu được kiểm kê theo cấp độ xếp hạng và ghi danh.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình di tích xếp hạng, di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh, các công trình kiến trúc và nghệ thuật.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Các đơn vị liên quan.

49. CI603. Tỷ lệ di sản văn hóa đã được số hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tỷ lệ % các di tích, di vật, tư liệu văn hóa đã được chuyển đổi sang dữ liệu số so với tổng số di sản hiện có.

Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = (\text{Số di sản đã số hóa} / \text{Tổng số di sản}) \times 100\%$.

b) Phân tổ chủ yếu: di sản vật thể, phi vật thể, tư liệu, nghệ thuật.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo và cơ sở dữ liệu số hóa của Thành phố.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan

50. CI604. Số Không gian văn hóa sáng tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng các địa điểm phục vụ hoạt động sáng tạo đang hoạt động (hub, studio, phòng trưng bày, không gian sáng tạo...).

Phương pháp tính: Thống kê số lượng hoạt động không gian văn hóa - sáng tạo.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình; theo lĩnh vực sáng tạo (thiết kế, mỹ thuật...); theo cấp quản lý.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao; khảo sát thực địa.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Sở Tài chính, Thống kê thành phố Hà Nội.

51. CI605. Số làng nghề và làng nghề truyền thống

a) Khái niệm & phương pháp tính: Tổng số làng nghề và làng nghề truyền thống được công nhận, duy trì hoạt động.

Phương pháp tính: Thống kê số lượng làng nghề theo ngành nghề.

b) Phân tổ chủ yếu: theo ngành nghề, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Phối hợp: Sở Công Thương.

52. CI606. Số di tích, di sản được khai thác kinh tế

a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng di tích, di sản được đưa vào khai thác kinh tế (du lịch, dịch vụ, thương mại).

Phương pháp tính: Thống kê số di tích, di sản có hoạt động khai thác kinh tế.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình di sản, theo hình thức khai thác.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: UBND xã, phường, đơn vị liên quan.

53. CI607. Số điểm trưng bày sản phẩm thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm trưng bày theo địa bàn.

b) Phân tổ chủ yếu: theo địa bàn, theo loại hình sản phẩm.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Công Thương.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Công Thương.

Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

54. CI608. Số Khu Trung tâm công nghiệp văn hóa, khu phát triển thương mại và văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng các trung tâm công nghiệp văn hóa, khu phát triển thương mại - văn hóa hoạt động trên địa bàn thành phố.

Phương pháp tính: Thống kê số trung tâm công nghiệp văn hóa và khu phát triển thương mại và văn hóa được thành lập.

b) Phân tổ chủ yếu: theo địa bàn phường/xã; theo loại hình.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Quyết định phê duyệt của UBND Thành phố; báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: UBND xã, phường.

55. CI609. Chỉ số mức độ quá tải tại các điểm di sản

a) Khái niệm & phương pháp tính: Chỉ số đo lường mức độ quá tải khách du lịch tại các điểm di sản.

Công thức tính: $\text{Quá tải} = (\text{Số khách thực tế} / \text{Sức chứa tối đa}) \times 100$

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình di sản, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, các Ban Quản lý di tích.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Sở Du lịch, UBND xã, phường, các Ban Quản lý di tích.

56. CI610. Số điểm giới thiệu và bán sản phẩm làng nghề (OCOP)

a) Khái niệm & phương pháp tính: Số lượng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP của các làng nghề CNVH.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

b) Phân tổ chủ yếu: theo địa bàn, theo loại hình sản phẩm.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Phối hợp: Sở Công thương, UBND xã, phường.

VII. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔNG HỢP (CI7)

57. CI701. Số lượng văn bản liên quan đến lĩnh vực công nghiệp văn hóa được ban hành

a) Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng các Nghị quyết, Quyết định, Đề án liên quan trực tiếp đến quản lý và phát triển CNVH của Thành phố Hà Nội

- Phương pháp tính: Thống kê số lượng văn bản theo cấp ban hành.
 b) Phân tổ chủ yếu: theo cấp ban hành; theo lĩnh vực CNVH.
 c) Kỳ công bố: Hàng năm.
 d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính từ HĐND, UBND Thành phố và các Sở chuyên ngành, UBND xã, phường.
 đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:
 Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.
 Phối hợp: Văn phòng HĐND - UBND Thành phố ; các sở, ngành ; UBND xã, phường.

58. CI702. Số tiền chi từ ngân sách cho các ngành công nghiệp văn hóa

- a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng vốn chi trực tiếp từ ngân sách Thành phố để đầu tư hạ tầng, hỗ trợ dự án và phát triển CNVH.
 Phương pháp tính: Cộng toàn bộ chi ngân sách cho CNVH trong kỳ, phân loại theo chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên.
 b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình chi (đầu tư/thường xuyên); theo ngành CNVH.
 c) Kỳ công bố: Hàng năm.
 d) Nguồn số liệu: Báo cáo quyết toán ngân sách của Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước.
 đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
 Chủ trì: Sở Tài chính;
 Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan.

59. CI703. Tỷ lệ chi cho công nghiệp văn hóa trong tổng ngân sách

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Tỷ lệ chi ngân sách cho văn hóa so với tổng chi ngân sách của Thành phố.
 Công thức: $\text{Tỷ lệ} = \text{Chi ngân sách cho văn hóa} / \text{Tổng chi ngân sách} \times 100$
 b) Phân tổ chủ yếu: theo năm, theo ngành.
 c) Kỳ công bố: Hàng năm.
 d) Nguồn số liệu: Sở Tài chính.
 đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
 Chủ trì: Sở Tài chính.
 Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan.

60. CI704. Số thủ tục giảm, hỗ trợ cải cách thủ tục hành chính công đối với lĩnh vực công nghiệp văn hóa

- a) Khái niệm & phương pháp tính: Thời gian trung bình xử lý thủ tục hành chính liên quan đến CNVH qua hệ thống một cửa điện tử.
 Phương pháp tính: Tính trung bình cộng thời gian xử lý của tất cả hồ sơ thủ tục hành chính trong kỳ.
 b) Phân tổ chủ yếu: theo loại thủ tục, theo cấp hành chính.
 c) Kỳ công bố: Hàng năm.
 d) Nguồn số liệu: Trung tâm dịch vụ hành chính công
 đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:
 Chủ trì: Trung tâm dịch vụ hành chính công.
 Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan.

61. CI705. Chỉ số tổng hợp Công nghiệp văn hóa (CEI)

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là chỉ số đa chiều đo lường sức mạnh tổng thể của CNVH, được tính từ các nhóm chỉ tiêu thành phần: đầu tư, doanh thu, lao động, hạ tầng và quản lý. Sử dụng phương pháp chuẩn hóa và trọng số.

CEI được tổng hợp từ ba chỉ số thành phần (sub-indices), mỗi chỉ số thành phần được tổng hợp từ các nhóm chỉ tiêu cơ sở (component indicators) trong Bộ chỉ tiêu CI1–CI7:

$$CEI = w_1 \cdot CCI + w_2 \cdot CRI + w_3 \cdot LCI$$

Trong đó: w_1 , w_2 , w_3 là trọng số của ba chỉ số thành phần, được xác định trên cơ sở phân tích ma trận trọng số AHP (Analytic Hierarchy Process) kết hợp với tham vấn chuyên gia, đó là: (1) Chỉ số Năng lực CNVH (CCI - Cultural Capability Index), (2) Chỉ số Sáng tạo (CRI - Creativity Index) và (3) Chỉ số Cạnh tranh Địa phương (LCI - Local Competitiveness Index).

Bộ trọng số mặc định được đề xuất là: $w_1 = 0,40$; $w_2 = 0,35$; $w_3 = 0,25$, phản ánh mức độ quan trọng tương đối của từng chiều cạnh trong bối cảnh phát triển CNVH của Hà Nội.

Phương pháp chuẩn hóa: Sử dụng phương pháp chuẩn hóa dữ liệu để chuyển đổi các chỉ tiêu cơ sở (từ nhóm CI1 đến CI6) có đơn vị đo lường khác nhau về cùng một thang đo không đơn vị, đảm bảo tính nhất quán trước khi tích hợp vào các chỉ số thành phần.

b) Phân tổ chủ yếu: theo 11 ngành CNVH; theo các trụ cột chỉ số thành phần.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Tổng hợp từ dữ liệu của các nhóm chỉ tiêu CI1 đến CI6.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm:

Chủ trì: Thống kê thành phố Hà Nội.

Phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao.

62. CI706. Hiệu quả kết nối mạng lưới không gian sáng tạo

a) Khái niệm & phương pháp tính: Đo lường mức độ kết nối, hợp tác giữa các không gian sáng tạo, trung tâm nghệ thuật, hội nghề nghiệp.

Phương pháp tính: Đánh giá qua số lượng hoạt động hợp tác, liên kết, dự án chung giữa các không gian sáng tạo.

b) Phân tổ chủ yếu: theo loại hình không gian, theo địa bàn.

c) Kỳ công bố: Hàng năm.

d) Nguồn số liệu: Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị, tổ chức tham gia Mạng lưới không gian sáng tạo.

đ) Cơ quan chủ trì/phối hợp:

Chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

Phối hợp: Các đơn vị liên quan.